

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 22 /2022/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F206-E4 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý IV/2021 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV/2021 thay đổi so với cùng kỳ năm 2020 của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**


Trần Thị Quỳnh Vân

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 4 năm 2021)**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hòa	Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.389.268.231	570.769.287.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	202.855.241.361	166.741.149.322
1. Tiền	111		34.985.241.361	97.661.149.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.870.000.000	69.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.812.702.840	8.418.226.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	40.812.702.840	8.418.226.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.538.087.755	383.784.253.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	473.015.018.406	364.489.788.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.010.009.377	495.099.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.170.249.407	23.248.791.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(657.189.435)	(4.449.426.750)
IV. Hàng tồn kho	140		575.245.376	2.231.202.622
1. Hàng tồn kho	141	8	575.245.376	2.231.202.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.607.990.899	9.594.456.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.607.990.899	9.589.225.102
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	5.231.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.051.949.649	92.432.674.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.687.412.386	12.657.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.687.412.386	12.657.800.000
II. Tài sản cố định	220		61.787.021.470	70.695.889.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.131.131.786	56.547.597.186
- Nguyên giá	222		185.779.319.419	175.554.886.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.648.187.633)	(119.007.289.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.655.889.684	14.148.291.983
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	22.022.551.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.716.278.694)	(7.874.259.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.116.165.175	5.186.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.116.165.175	5.186.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	13.000.000.000	161.826.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13.000.000.000	161.826.840
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.461.350.618	3.730.993.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.461.350.618	3.730.993.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		858.441.217.880	663.201.961.525

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		587.117.831.408	429.543.764.675
I. Nợ ngắn hạn	310		587.117.831.408	429.543.764.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	212.007.341.357	126.729.272.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.840.597.072	2.266.643.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.346.447.818	15.851.604.219
4. Phải trả người lao động	314		179.185.412.066	144.755.676.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	64.518.576.076	36.497.695.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	42.823.370.267	28.819.213.852
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.396.086.752	74.623.658.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.323.386.472	233.658.196.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	271.323.386.472	233.658.196.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.997.532.374	150.004.782.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.997.532.374	150.004.782.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.029.085.701	26.661.149.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.296.768.397	56.992.265.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		67.293.768.397	56.992.265.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		858.441.217.880	663.201.961.525



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	796.749.756.850	524.117.686.465	2.495.403.295.880	1.912.126.276.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	796.749.756.850	524.117.686.465	2.495.403.295.880	1.912.126.276.667
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	636.203.948.235	465.984.466.826	2.023.745.081.211	1.599.457.027.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160.545.808.615	58.133.219.639	471.658.214.669	312.669.248.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.606.713.404	1.778.755.426	3.734.510.210	4.398.639.150
7. Chi phí tài chính	22	21	230.024.112	340.323.581	1.778.224.129	1.660.893.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	22	93.941.664.408	36.143.644.500	199.797.605.556	65.605.090.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	56.927.249.018	56.776.491.067	189.594.613.912	178.778.974.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		11.053.584.481	(33.348.484.083)	84.222.281.282	71.022.930.128
11. Thu nhập khác	31	24	40.783.989	196.121.049	282.932.440	711.493.905
12. Chi phí khác	32	24	-	30.732.853	-	276.305.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	24	40.783.989	165.388.196	282.932.440	435.187.978
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.094.368.470	(33.183.095.887)	84.505.213.722	71.458.118.106
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.379.027.468	(6.612.638.915)	17.211.445.325	14.465.852.690
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.715.341.002	(26.570.456.972)	67.293.768.397	56.992.265.416
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	528	(1.610)	4.377	1.831



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.477.916.587.172	1.085.950.481.189
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(948.130.100.969)	(631.081.002.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(408.822.933.531)	(357.484.243.997)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.465.852.690)	(15.388.789.751)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.149.091.136.053	3.591.960.760.109
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.143.260.586.239)	(3.564.615.085.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.328.249.796	109.342.119.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.322.055.376)	(18.856.236.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.000.000	90.250.743
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.884.000.000)	(6.056.052.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.651.350.000	5.246.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.815.779.636	1.534.315.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.348.925.740)	(18.041.522.584)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(862.823.575)	(9.234.208.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(862.823.575)	(9.234.208.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	36.116.500.481	82.066.389.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.741.149.322	84.777.263.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.408.442)	(102.503.649)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	202.855.241.361	166.741.149.322



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17/11/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa, Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Tổng công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên được xác định là bên liên quan của Tổng công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty cổ phần Hacıco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các Bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	688.649.189	1.321.409.885
Tiền gửi ngân hàng	34.296.592.172	96.339.739.437
Các khoản tương đương tiền (i)	167.870.000.000	69.080.000.000
Cộng	202.855.241.361	166.741.149.322

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	40.812.702.840	40.812.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.812.702.840	40.812.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
b) Dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	161.826.840	161.826.840
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	13.000.000.000	13.000.000.000	161.826.840	161.826.840

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố	309.711.309.125	222.564.878.666
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	163.140.932.467	141.924.909.431
Cộng phải thu khách hàng	473.015.018.406	364.489.788.097
Dự phòng phải thu khó đòi	(657.189.435)	(4.449.426.750)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	309.874.085.939	222.564.878.666
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	288.810.268.574	222.564.878.666
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	20.901.040.551	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	162.776.814	-

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.170.249.407	-	23.248.791.875	-
Ký cược, ký quỹ	8.255.951.000	-	6.985.146.000	-
Tạm ứng	237.680.000	-	94.000.000	-
Phải thu khác	19.676.618.407	-	16.169.645.875	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các BDT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	6.564.421.230	-	8.139.673.134	-
- Lãi tiền gửi dự thu	594.699.736	-	218.704.297	-
- Các đối tượng khác	12.517.497.441	-	7.811.268.444	-
b) Dài hạn	12.687.412.386	-	12.657.800.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	12.687.412.386	-	12.657.800.000	-
Cộng	40.857.661.793	-	35.906.591.875	-

Ghi chú:

(i) Khoản ký quỹ tại ngày 31/12/2021 trong đó bao gồm 7.940.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	314.353.016	-
Công cụ, dụng cụ	256.259.458	-	963.045.196	-
Hàng hóa	318.985.918	-	953.804.410	-
Cộng	575.245.376	-	2.231.202.622	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.607.990.899	9.589.225.102
Chi phí thuê nhà, văn phòng	3.295.156.333	4.377.861.361
Chi phí công cụ dụng cụ	5.943.310.623	4.124.506.818
Chi phí trả trước khác	2.369.523.943	1.086.856.923
b) Dài hạn	5.461.350.618	3.730.993.233
Chi phí công cụ dụng cụ	2.826.881.697	1.280.285.369
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	539.223.333	1.373.659.389
Chi phí trả trước khác	2.095.245.588	1.077.048.475
Cộng	17.069.341.517	13.320.218.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	22.933.929.780	92.882.109.612	19.558.859.483	63.065.609	175.554.886.419
Mua trong kỳ	-	983.520.909	6.657.324.818	2.292.587.273	-	9.933.433.000
Số dư cuối quý	40.116.921.935	23.917.450.689	99.539.434.430	21.851.446.756	63.065.609	185.488.319.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36.769.376.467	13.197.133.692	53.420.501.565	15.557.211.900	63.065.609	119.007.289.233
Khấu hao trong kỳ	3.091.769.734	2.915.097.657	11.090.641.510	2.543.389.499	-	19.640.898.400
Số dư cuối quý	39.861.146.201	16.112.231.349	64.511.143.075	18.100.601.399	63.065.609	138.648.187.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	3.347.545.468	9.736.796.088	39.461.608.047	4.001.647.583	-	56.547.597.186
Số dư cuối quý	255.775.734	7.805.219.340	35.028.291.355	3.750.845.357	-	46.840.131.786

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 62.500.234.131 VND

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
Mua trong kỳ	-	2.771.496.936	-	2.771.496.936
Thanh lý, nhượng bán		(421.880.000)		(421.880.000)
Số dư cuối quý	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
Khấu hao trong kỳ	17.597.304	2.000.205.266	-	2.017.802.570
Thanh lý, nhượng bán		(175.783.335)		(175.783.335)
Số dư cuối quý	98.535.442	9.468.948.707	148.794.545	9.716.278.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983
Số dư cuối quý	11.132.789.041	3.523.100.643	-	14.655.889.684

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2021 là 6.911.430.719 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	252.004.062
Cộng	5.116.165.175	5.186.165.175

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	59.485.892.371	59.485.892.371	22.846.240.874	22.846.240.874
- Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	8.336.687.162	8.336.687.162	9.940.941.605	9.940.941.605
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	40.243.611.323	40.243.611.323	171.025.318	171.025.318
- Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	2.859.190.846	2.859.190.846	3.210.436.531	3.210.436.531
- Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	4.706.637.627	4.706.637.627	5.974.987.618	5.974.987.618
- Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	3.339.765.413	3.339.765.413	3.548.849.802	3.548.849.802
Phải trả cho các đối tượng khác	152.521.448.986	152.521.448.986	103.883.032.123	103.883.032.123
Cộng	212.007.341.357	212.007.341.357	126.729.272.997	126.729.272.997

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.632.289.386	97.356.189.435	92.980.637.366	-	7.256.737.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.852.690	18.465.852.690	17.211.445.325	-	2.211.445.325
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.050	707.855.380	4.961.578.345	5.135.522.022	-	876.568.007
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.285.156.270	1.285.156.270	-	-
Thuế môn bài	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	45.606.763	190.938.058	147.028.464	-	1.697.169
Cộng	5.231.050	15.851.604.219	122.295.714.798	116.795.789.447	-	10.346.447.818

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	33.578.084.965	14.617.936.303
Cước vận chuyển hàng không	22.109.045.164	19.219.504.669
Các chi phí khác	8.831.445.947	2.660.254.386
Cộng	64.518.576.076	36.497.695.358

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	42.823.370.267	28.819.213.852
Kinh phí công đoàn	4.081.025.775	3.359.184.920
Bảo hiểm xã hội	167.694.624	5.426.353
Bảo hiểm y tế	11.676.029	967.832
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.663.100
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.308.816.626	4.045.958.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.249.484.301	21.403.013.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	546.650.560	1.408.730.560
- Phải trả doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	14.791.605.926	3.126.007.898
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.955.566.279	3.968.296.654
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	2.951.693.611	4.038.793.611
- Phải trả các đối tượng khác	12.003.967.925	8.861.184.748

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Tăng vốn trong năm	58.413.530.000	(58.413.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.992.265.416	56.992.265.416
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Số dư đầu năm nay	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Tăng vốn trong kỳ	29.992.750.000	(14.995.280.000)	-	14.997.470.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	67.293.768.397	67.293.768.397
Thù lao hội đồng quản trị (i)	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức (i)	-	-	(14.997.470.000)	(14.997.470.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Số dư cuối quý	179.997.532.374	24.029.085.701	67.296.768.397	271.323.386.472

Ghi chú:

- (i) Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-HDQT.IV ngày 26/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	151.448.551.601	126.208.191.601
Công ty Cổ phần Hacisco	14.802.290.773	12.335.350.773
Các cổ đông khác	13.746.690.000	11.461.240.000
Cộng	179.997.532.374	150.004.782.374

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	179.997.532.374	150.004.782.374
- Vốn góp đầu kỳ	150.004.782.374	56.280.549.843
- Vốn góp tăng trong kỳ	29.992.750.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	179.997.532.374	56.280.549.843
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.997.470.000	9.159.125.000

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Tổng công ty

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	2.490.273.095.977	1.906.442.422.983
Doanh thu từ dịch vụ khác	5.130.199.903	5.683.853.684
Cộng	2.495.403.295.880	1.912.126.276.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.495.403.295.880	1.912.126.276.667

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	2.020.414.499.900	1.597.341.945.107
Giá vốn từ dịch vụ khác	3.330.581.311	2.115.082.675
Cộng	2.023.745.081.211	1.599.457.027.782

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.192.273.666	1.435.434.457
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.542.236.544	2.963.204.693
Cộng	3.734.510.210	4.398.639.150

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.778.224.129	1.660.893.597
Cộng	1.778.224.129	1.660.893.597

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.460.877.635	8.255.936.291
Chi phí nhân công	110.303.546.586	88.549.957.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.069.709.808	6.977.698.420
Thuế, phí và lệ phí	1.506.292.573	1.132.122.402
Chi phí dự phòng	(3.792.237.315)	4.204.910.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.717.928.812	35.000.240.836
Chi phí bằng tiền khác	39.328.495.813	34.658.108.244
Cộng	189.594.613.912	178.778.974.153
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	32.511.247.819	28.034.977.294
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	155.062.710.892	33.340.306.625
Chi phí bằng tiền khác	12.223.646.845	4.229.806.238
Cộng	199.797.605.556	65.605.090.157

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	115.042.266.535	132.829.633.057
Chi phí nhân công	452.570.032.847	391.154.213.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.658.700.970	20.878.252.268
Thuế Phí, Lệ phí	4.850.661.415	3.830.857.884
Chi phí dự phòng	(3.792.237.315)	4.204.910.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.486.418.176.924	1.138.313.575.789
Chi phí khác bằng tiền	336.389.699.303	152.629.649.371
Cộng	2.413.137.300.679	1.843.841.092.092

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	282.932.440	711.493.905
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	143.903.335	90.250.743
Các khoản khác	139.029.105	621.243.162
Chi phí khác	-	276.305.927
Chi phí khác	-	276.305.927
Lợi nhuận khác	282.932.440	435.187.978

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	84.505.213.722	71.458.118.106
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.552.012.901	871.145.342
Điều chỉnh tăng	1.661.362.863	1.530.849.494
- Các khoản chi phí không được trừ	-	181.866.289
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	273.243.115	273.243.115
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2019	-	347.324.494
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2020	659.704.152	-
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	728.415.596	728.415.596
Điều chỉnh giảm	109.349.962	659.704.152
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2020	-	659.704.152
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2021	109.349.962	-
Thu nhập chịu thuế	86.057.226.623	72.329.263.448
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.211.445.325	14.465.852.690

Ghi chú: Trong kỳ, Tổng Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.293.768.397	56.992.265.416
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		(28.847.505.495)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.293.768.397	28.144.759.921
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.375.415	15.375.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.377	1.831

Ghi chú: Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 242 /CV-TCKT

*V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 4 năm 2021 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2020*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4488

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Theo báo cáo tài chính Quý 4/2021, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 so sánh với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2021 (đồng)	Quý 4/2020 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ thay đổi
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d=b-c</i>	<i>e=b/c</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.715.341.002	-26.570.456.972	-35.285.797.974	-32,8%

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này như sau:

Nguyên nhân là do Doanh thu Quý 4/2021 tăng 51,8% so với quý 4/2020 nhưng chi phí chi tăng hơn 40,8% so với cùng kỳ.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, Ban TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
Hà Thị Hòa